

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NỢ XẤU TRONG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1. Các quan điểm về nợ xấu của ngân hàng thương mại

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về nợ xấu. Quan điểm về nợ xấu khác nhau ở các quốc gia và trong một nền kinh tế dưới góc nhìn của các chủ thể khác nhau thì quan điểm về nợ xấu cũng có sự khác biệt. Nếu đứng dưới góc nhìn của các ngân hàng thương mại thì nợ xấu có thể hiểu là những khoản cho vay không có khả năng sinh lời hay những khoản cho vay không còn hoạt động (*NPLs: non – performing loans*). Những khoản cho vay trở nên không sinh lời khi người vay dừng việc thanh toán và khoản cho vay này bắt đầu bị vỡ nợ.

Theo quan điểm của Ngân hàng trung ương Châu Âu (ECB)¹

✓ *Nợ xấu là những khoản cho vay không có khả năng thu hồi như:*

- Những khoản nợ đã hết hiệu lực hoặc những khoản nợ không có căn cứ đòi bồi thường từ người mắc nợ.
- Người mắc nợ trốn hoặc bị mất tích, không còn tài sản để thanh toán nợ.
- Những khoản nợ mà ngân hàng không thể liên lạc được với người mắc nợ hoặc không thể tìm được người mắc nợ.
- Những khoản nợ mà khách nợ chấm dứt hoạt động kinh doanh, thanh lý tài sản, hoặc kinh doanh bị thua lỗ và tài sản còn lại không đủ để trả nợ.

✓ *Nợ xấu là những khoản cho vay có thể không thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng*

Đây là những khoản nợ không có tài sản thế chấp hoặc tài sản đưa ra để thế chấp không đủ để trả nợ. Điều đó đồng nghĩa với việc ngân hàng không thể thu hồi đầy đủ món nợ vì người mắc nợ rất khó kiếm được lợi nhuận từ công việc kinh doanh hoặc người mắc nợ không liên lạc với ngân hàng để thanh toán hoặc hoàn cảnh chỉ rõ rằng phần lớn tiền nợ sẽ không thể thu hồi được. Những khoản nợ loại này gồm có:

- Những khoản nợ mà người mắc nợ đồng ý thanh toán trong quá khứ, nhưng phần còn lại không thể được đền bù, hoặc những khoản nợ trong đó tài sản được chuyển để thanh toán nhưng giá trị còn lại không đủ trang trải toàn bộ nợ.
- Những khoản nợ mà người mắc nợ khó có thể trả nợ và yêu cầu gia hạn nợ nhưng không đền bù được nợ trong thời gian thoả thuận.

¹ <http://www.ecb.int/home/html/index.en.html>

- Những khoản nợ mà tài sản thế chấp không đủ để trả nợ hoặc tài sản thế chấp ở Ngân hàng không được chấp thuận về mặt pháp lý dẫn đến người mắc nợ không thể trả nợ Ngân hàng đầy đủ.

- Những khoản nợ mà Tòa án tuyên bố người mắc nợ phá sản nhưng phần bồi hoàn ít hơn dư nợ.

➤ **Theo quan điểm của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)**

Định nghĩa về nợ xấu đã được IMF đưa ra như sau:

“Một khoản cho vay được coi là không sinh lời (nợ xấu) khi tiền thanh toán lãi và/hoặc tiền gốc đã quá hạn từ 90 ngày trở lên, hoặc các khoản thanh toán lãi đến 90 ngày hoặc hơn đã được tái cơ cấu hay gia hạn nợ, hoặc các khoản thanh toán dưới 90 ngày nhưng có các nguyên nhân nghi ngờ việc trả nợ sẽ được thực hiện đầy đủ”²

Như vậy, về cơ bản, nợ xấu được xác định dựa trên 2 yếu tố: (i) quá hạn trên 90 ngày hoặc (ii) khả năng trả nợ nghi ngờ. Đây được coi là định nghĩa hiện đang được áp dụng phổ biến trên thế giới.

➤ **Theo quan điểm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV)**

Theo như quyết định số 493/2005 của thống đốc NHNN ngày 22/4/2005 về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng thì nợ xấu được định nghĩa như sau:

“Nợ xấu là những khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn), nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) và nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn).

Như vậy, nợ xấu theo định nghĩa của Việt Nam cũng được xác định dựa theo 2 yếu tố: (i) đã quá hạn trên 90 ngày hoặc (ii) khả năng trả nợ đáng lo ngại”

2. Nguyên nhân phát sinh nợ xấu

Phân tích nguyên nhân nợ xấu là một trong những điểm quan trọng cần phải làm để từ đó đưa ra được chiến lược cũng như phương pháp quản lý và xử lý phù hợp, khả thi và có hiệu quả.

Hoạt động ngân hàng là hoạt động của các tổ chức tài chính trung gian, do vậy hoạt động của NHTM phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố: môi trường pháp lý, môi trường kinh tế cũng như môi trường thiên nhiên, tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng, đạo đức khách hàng và các yếu tố thuộc về chính bản thân ngân hàng...

² IMF's *Compilation Guide on Financial Soundness Indicators 2004 (Guide)* pr 4.84-4.85

2.1. Nhóm nguyên nhân khách quan

✓ **Môi trường thiên nhiên:**

Thiên tai, bão lụt, hoả hoạn, mất mùa, dịch bệnh... Đây là những nguyên nhân khách quan do sự biến đổi của môi trường thiên nhiên đã gây ra sự hoạt động thất bại của khách hàng vay, nhất là các khoản cho vay nông nghiệp, dẫn đến nợ xấu phát sinh. Nguyên nhân này nằm ngoài tầm kiểm soát và mong muốn của cả NHTM và các khách hàng vay. Đây là nguyên nhân gây ra rủi ro không thể tránh được, những mất mát do nguyên nhân này gây ra cần được sự sẻ chia của nhà nước, và của cả xã hội.

✓ **Môi trường kinh tế**

Với tư cách là trung gian tài chính, rủi ro trong hoạt động của các NHTM chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi trình độ phát triển của nền kinh tế. Nếu môi trường kinh tế chưa thực sự phát triển, cạnh tranh trên thị trường chưa thực sự bình đẳng, tốc độ cũng như trình độ phát triển chưa cao sẽ dẫn đến việc các cá nhân và tổ chức cũng như các doanh nghiệp không có tiềm lực tài chính đủ mạnh. Mặt khác, với sự thay đổi liên tục trong các chính sách kinh tế vĩ mô như sự thay đổi về cơ chế lãi suất, tỷ giá... chính sách xuất nhập khẩu, hàng tiêu dùng... thay đổi quy hoạch xây dựng hạ tầng, thay đổi cơ chế tài chính, cơ chế sử dụng đất đai... cũng ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, khiến các đối tượng này rơi vào thế bị động, do đó nó gián tiếp ảnh hưởng đến chất lượng nợ của các đối tượng này tại NHTM. Chúng ta có thể lấy ví dụ như sự thay đổi trong lãi suất: với mặt bằng lãi suất có xu hướng tăng nhanh sẽ làm gia tăng các khoản nợ xấu. Trong lịch sử, hậu quả của lãi suất tăng không có điểm dừng đã được chứng minh khá nhiều. Khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 với sự tăng mạnh của lãi suất thị trường các nước trong khu vực. Ở thời điểm đó, lãi suất ở Indonesia tăng mạnh, và khi vượt trên 30% thì các ngân hàng bắt đầu phá sản.

Điều này có thể được giải thích dễ dàng: những doanh nghiệp mạnh sẽ không chấp nhận mức lãi suất quá cao, họ có khả năng tìm đến những nguồn vốn khác thông qua thị trường chứng khoán. Nghi vấn đặt ra đối với những doanh nghiệp dám chấp thuận mức lãi suất cao. Phần lớn sự chấp thuận đó xuất phát từ sự thiếu vốn trầm trọng, năng lực tài chính hạn chế, độ tín nhiệm thấp nên không tiếp cận được những nguồn vốn khác. Và tất nhiên, nguy cơ nợ xấu ngân hàng tăng lên từ nhóm đối tượng này.

✓ **Môi trường pháp lý**

Là tổ chức tài chính trung gian, các NHTM chịu sự chi phối hành lang pháp lý của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp vay vốn cũng như các hành lang pháp lý liên quan đến hoạt động tín dụng ngân hàng. Môi trường pháp lý cho hoạt động ngân hàng chưa đầy đủ là nguyên nhân quan trọng góp phần gây ra nợ xấu. Sự bất cập và chồng chéo của các luật sẽ khiến cơ quan hữu quan lúng túng trong việc xử lý tranh chấp về tài sản đảm bảo, các quy định về kế toán kiểm toán chưa đủ sức mạnh thực hiện sẽ khiến số liệu không đủ cơ sở vững chắc để thẩm định cho vay.

✓ **Tín dụng do sự chỉ định của Chính phủ**

Theo lý thuyết và kinh nghiệm của các nước có nền kinh tế kế hoạch hóa hoặc chuyển đổi, nợ xấu thường là do vấn đề các NHTM quốc doanh bị ràng buộc tài chính “mềm”, dẫn đến việc các ngân hàng không quan tâm đánh giá sát sao năng lực tài chính của người vay. Ngoài ra, tại những nước này, chính quyền Trung ương có xu hướng gây áp lực hay khuyến khích các ngân hàng cấp tín dụng vượt quá mức an toàn cho phép để đạt được những mục tiêu nhất định đã đề ra. Sự can thiệp của chính phủ vào việc cho vay của ngân hàng có thể diễn ra trước hoặc sau khi giao dịch đã hoàn tất. Đến tận những năm gần đây, các ngân hàng quốc doanh vẫn có nghĩa vụ thực hiện các khoản cho vay chính sách, theo các chương trình phát triển của chính phủ hoặc vì lý do chính trị.

Ngoài ra, chính phủ còn can thiệp vào thị trường tín dụng sau khi cho vay bằng cách ra tay cứu vớt các DNNN hoặc ngân hàng quốc doanh có vấn đề. Sự cứu giúp của chính phủ có thể ở dưới nhiều dạng như tái cơ cấu DNNN thua lỗ, nhận các khoản nợ xấu, và cố ý trì hoãn việc đóng cửa các tổ chức tài chính mất khả năng thanh toán. Một trong những ví dụ điển hình của việc cứu vớt các ngân hàng quốc doanh là việc tái cấp vốn để che giấu quy mô nợ xấu của các ngân hàng này trong khi con số tuyệt đối về nợ xấu vẫn không thay đổi. Hoặc việc thành lập và cấp vốn cho công ty quản lý tài sản (AMC) nhà nước để xử lý nợ xấu của các ngân hàng thương mại quốc doanh. Chính thông lệ cứu vớt như vậy đã làm giảm tính hiệu quả ở các ngân hàng, khuyến khích chúng theo đuổi các dự án cho vay đầy rủi ro. Và đây chính là lí do khiến các ngân hàng quốc doanh trở nên “thích” cho vay các DNNN hơn vì mọi rủi ro hầu như đã được chính phủ bảo lãnh.

2.2. Nhóm nguyên nhân chủ quan

❖ Nguyên nhân chủ quan về phía doanh nghiệp

✓ *Sự yếu kém trong hoạt động kinh doanh của khách hàng*

Năng lực tài chính của các tổ chức, doanh nghiệp không cao, hoạt động chủ yếu bằng vốn vay nên tiềm ẩn đầy rẫy rủi ro và ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả. Mặt khác, năng lực điều hành, quản lý kinh doanh của chủ doanh nghiệp, các cá nhân vay vốn yếu kém cũng dẫn đến hoạt động kinh doanh kém hiệu quả.

✓ *Khách hàng gặp phải những rủi ro trong kinh doanh*

Khi khách hàng gặp khó khăn trên thị trường đầu vào do sự khan hiếm nguyên vật liệu, hoặc sự biến động của giá vàng thế giới, giá dầu mỏ, giá một số ngoại tệ mạnh, giá một số vật tư chủ yếu... khiến giá cả nguyên vật liệu tăng đột biến và làm sản phẩm của doanh nghiệp có giá đắt đỏ hơn. Điều này sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm doanh nghiệp trên thị trường dẫn đến sự suy giảm nhu cầu trên thị trường đầu ra. Doanh nghiệp rơi vào tình trạng ứ đọng sản phẩm, kinh doanh thua lỗ, đình đốn... và mất khả năng thanh toán đối với các khoản vay của ngân hàng.

✓ *Đạo đức khách hàng*

Một số doanh nghiệp cố ý thông báo số liệu tài chính của doanh nghiệp không chính xác, gây sai lệch trong việc thẩm định và cấp tín dụng đã dẫn đến khó khăn trong việc thu hồi nợ ngân hàng. (*rủi ro do sự lựa chọn đối nghịch*)

Hoặc bản thân doanh nghiệp thiếu ý thức trong vấn đề sử dụng vốn vay và trả nợ, không lo lắng, không quan tâm đến món nợ đối với ngân hàng mặc dù khả năng tài chính của doanh nghiệp có. Một số doanh nghiệp thì lại có tư tưởng lợi dụng kẽ hở của pháp luật để tính toán, chộp giựt, lừa đảo, móc ngoặc, sử dụng vốn sai mục đích kiếm lời, vay không có ý định trả nợ (*rủi ro đạo đức*)

❖ Nguyên nhân chủ quan về phía ngân hàng

✓ *Chính sách tín dụng*

Một chính sách tín dụng không đầy đủ, không đồng bộ và thống nhất sẽ dẫn tới việc cấp tín dụng không đúng đối tượng, tiềm ẩn nguy cơ rủi ro cho ngân hàng. Mặt khác để thu hút khách hàng và chiếm lĩnh thị phần, nhiều NHTM đã bỏ qua một số bước trong quy trình tín dụng, cơ chế cho vay được đơn giản hóa, tự ý hạ thấp tiêu chuẩn đánh giá khách hàng. Bài học vẫn còn đó, khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008

xuất phát từ thị trường tài chính Hoa Kỳ có nguồn gốc sâu xa chính là những món cho vay dưới chuẩn (subprime mortgages). Đây là những khoản cho vay chất lượng thấp với mức rủi ro cao. Các khoản cho vay này không được xem xét kỹ lưỡng về khả năng thanh toán của khách hàng như: thu nhập hàng năm, tiêu sử nghề nghiệp, tài sản... và thường được bảo đảm bởi rất ít hoặc không có giấy tờ chứng minh khả năng tài chính của người đi vay. Mặc dù các khoản cho vay này chỉ chiếm 16% tổng số món cho vay thế chấp nhưng nó lại chiếm tới hơn 50% các khoản vỡ nợ tại Hoa Kỳ.

✓ **Công tác tổ chức kiểm tra, kiểm soát**

Nhiệm vụ của công tác kiểm tra, kiểm soát là phát hiện sớm những sai phạm trong hoạt động cho vay để ngăn ngừa rủi ro. Tuy nhiên, công tác tổ chức, kiểm tra, kiểm soát của các NHTM nếu quá yếu kém và lỏng lẻo sẽ dẫn đến việc phát hiện và xử lý không kịp thời những trường hợp vi phạm, lợi dụng trong hoạt động cho vay, và nợ xấu phát sinh là điều tất yếu

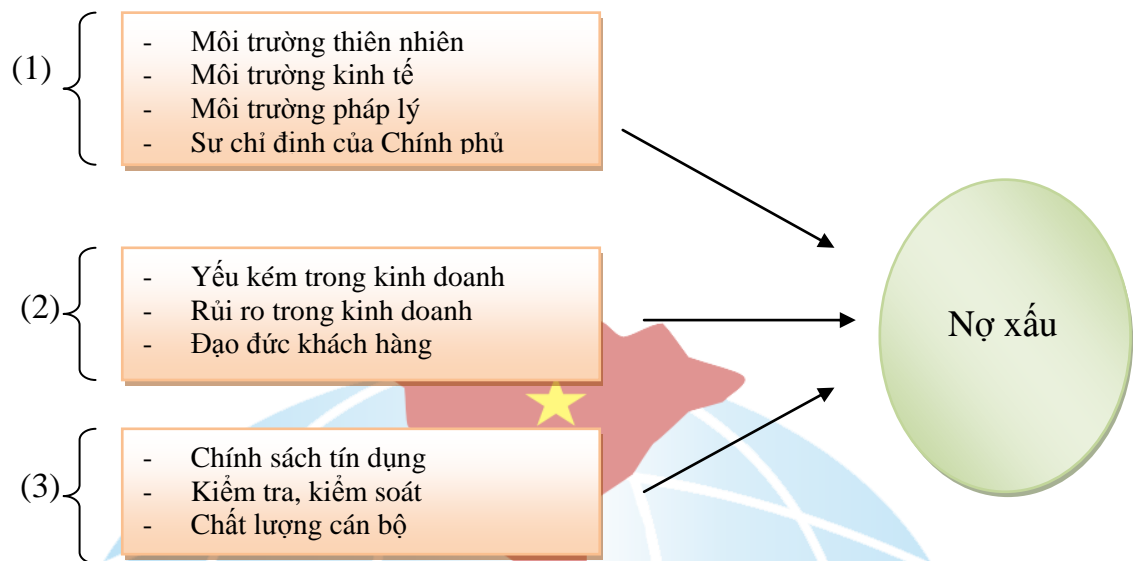
✓ **Chất lượng cán bộ ngân hàng**

Cán bộ tín dụng là người trực tiếp giao dịch với khách hàng, nắm bắt đặc điểm cũng như chất lượng khách hàng, khoản vay. Điều này đòi hỏi cán bộ tín dụng phải có kiến thức, kinh nghiệm làm việc cũng như khả năng phân tích, dự báo .. Một bộ phận cán bộ tín dụng trình độ yếu kém không đánh giá được hết các khả năng rủi ro liên quan đến khoản vay sẽ dẫn đến quyết định cho vay sai lầm và nguy cơ phát sinh nợ xấu rất cao.

Một số cán bộ của hệ thống NHTM sa sút về phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, thiếu vững vàng do đó đã lợi dụng công việc được giao để móc ngoặc với con nợ, lợi dụng kẽ hở của luật pháp để làm giàu bất hợp pháp, gây thiệt hại về tài sản và tiền vốn. Đây là rủi ro về đạo đức của cán bộ ngân hàng.

Ngoài ra, năng lực quản trị điều hành của Ban lãnh đạo ngân hàng không tốt như: (1) Buông lỏng quản lý, khoán trắng mọi việc cho cán bộ tín dụng, (2) Việc quản lý con người chưa đúng mức cũng như các hoạt động khác trong quản lý ngân hàng dẫn đến những sai lầm trong các quyết định cho vay, đưa đến chất lượng tín dụng kém kéo dài. Ngoài ra, vấn đề rủi ro đạo đức cũng xảy ra khi lãnh đạo ngân hàng có quan hệ lợi ích với khách hàng. Ví dụ: Một khách hàng chưa hội tụ đủ điều kiện để vay vốn nhưng vì một lý do nào đó, nhà quản lý bằng cách này hay cách khác sẽ hướng dẫn khách hàng hợp thức hóa hồ sơ, thậm chí yêu cầu cán bộ tín dụng thực hiện theo ý

kiến chỉ đạo của mình (trên thực tế các cán bộ thường bị chi phối bởi quyền lực lãnh đạo và do đó không tự bảo vệ được quan điểm ban đầu của mình).



Sơ đồ 1.2. Các nguyên nhân gây ra nợ xấu

- (1) Nguyên nhân khách quan
- (2) Nguyên nhân chủ quan về phía doanh nghiệp
- (3) Nguyên nhân chủ quan về phía ngân hàng

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ lý thuyết

3. Các tác động của nợ xấu

Nợ xấu là kết quả của mối quan hệ tín dụng không hoàn hảo bởi nó vi phạm đặc trưng cơ bản của tín dụng là tính thời hạn, dẫn đến vi phạm đặc trưng thứ hai là khả năng hoàn trả đầy đủ, gây nên sự đổ vỡ lòng tin. Nợ xấu luôn song hành cùng hoạt động tín dụng theo mối quan hệ giữa lợi nhuận và rủi ro. Vì vậy khi đưa ra một món cho vay thì ngân hàng đã phải xác định nguy cơ phát sinh nợ xấu. Vấn đề ở chỗ cần xác định xem tỷ lệ nợ xấu thế nào là phù hợp, tỷ lệ nào là cao và bắt đầu ảnh hưởng xấu đến hoạt động của NHTM. Theo chuẩn mực quốc tế hiện nay thì tỷ lệ nợ xấu có thể chấp nhận được là 5%. Yêu cầu về tỷ lệ nợ xấu được đưa ra vì khi nợ xấu ở mức độ cao sẽ gây nên những hậu quả nghiêm trọng đối với NHTM và nếu xảy ra ở trên diện rộng có thể dẫn đến khủng hoảng cho nền kinh tế.

Nợ xấu có những tác động chính ảnh hưởng trực tiếp tới nền kinh tế và làm ảnh hưởng đến hoạt động của các NHTM như sau:

❖ **Đối với các Ngân hàng thương mại:**

✓ *Giảm lợi nhuận của ngân hàng:* Nợ xấu làm cho doanh thu thấp (do không thu được lãi vay) dẫn đến lợi nhuận thu được ít hơn dự kiến, thấp đi, thậm chí là lỗ. Hơn nữa kể cả trường hợp không lỗ thì do nợ xấu phát sinh, các khoản chi phí cũng tăng lên đáng kể: nó bao gồm chi phí trả lãi tiền gửi, chi phí quản lý nợ xấu, chi phí trích lập dự phòng rủi ro và các chi phí khác liên quan. Việc gia tăng các khoản chi phí khiến cho lợi nhuận còn lại cũng trở nên thấp hơn so với dự tính ban đầu.

✓ *Ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của ngân hàng:* Do không thu hồi được các khoản cho vay, nợ xấu làm chậm quá trình luân chuyển vốn của ngân hàng. Trong khi đó ngân hàng vẫn phải có trách nhiệm thanh toán cho những khoản tiền gửi, điều này sẽ khiến ngân hàng phải đối mặt với nguy cơ mất khả năng thanh toán. Với tỷ lệ nợ xấu ở mức cao còn có thể dẫn đến sự phá sản của các NHTM.

✓ *Giảm uy tín của ngân hàng:* Khi một ngân hàng có mức độ rủi ro của các tài sản có cao thì ngân hàng đó thường đứng trước nguy cơ mất uy tín của mình trên thị trường. Không một ai muốn gửi tiền vào một ngân hàng mà ngân hàng đó có tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu vượt quá mức cho phép, có chất lượng tín dụng không tốt và gây ra nhiều vụ thất thoát lớn. Thông tin về việc một ngân hàng có mức độ rủi ro cao thường được báo chí nêu lên và lan truyền trong dân chúng, điều này sẽ khiến cho uy tín của ngân hàng trên thị trường bị giảm mạnh gây nên sự bất lợi trong hoạt động cạnh tranh với các ngân hàng khác.

❖ ***Đối với nền kinh tế:***

Đối với nền kinh tế, tác động của nợ xấu là tác động gián tiếp thông qua mối quan hệ hữu cơ: *Ngân hàng- khách hàng- nền kinh tế*. Theo đó, nợ xấu làm ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh ngân hàng cũng sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển nền kinh tế. Nợ xấu phát sinh sẽ làm hạn chế khả năng khai thác đáp ứng vốn, khả năng cung ứng các dịch vụ ngân hàng cho nền kinh tế. Mặt khác, nợ xấu phát sinh do khách hàng, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh kém hiệu quả sẽ tác động đến toàn bộ nền kinh tế, ảnh hưởng đến sự tăng trưởng và phát triển nền kinh tế do vốn ứ đọng, sản xuất kinh doanh đình trệ.

4. Kiến nghị

4.1. Đảm bảo môi trường kinh tế, chính trị, xã hội ổn định

Môi trường kinh tế chính trị xã hội có ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động tín dụng. Trong điều kiện khi Việt Nam hòa nhập vào nền kinh tế thế giới thì môi trường cạnh tranh càng cao, nền kinh tế càng dễ biến động, doanh nghiệp dễ có nguy cơ mất khả năng thanh toán, phá sản. Hơn nữa, hiện nay có nhiều ngân hàng mới được thành lập, trong khi thị trường có hạn nên mức độ cạnh tranh ngày càng khốc liệt, từ đó chất lượng tín dụng ngày càng giảm thấp. Đảm bảo các môi trường kinh tế chính trị xã hội ổn định sẽ giúp cho các ngân hàng cũng như doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả hơn, từ đó tăng khả năng hoàn trả nợ vay cho ngân hàng.

Để đảm bảo môi trường ổn định có nhiều cách, trong đó không thể không có sự can thiệp của Chính phủ như đề ra các quy định về vốn điều lệ, nhân sự,... giảm thiểu sự thành lập các ngân hàng, nâng cao chất lượng ngân hàng, cũng như điều tiết nền kinh tế, giảm thiểu những khó khăn do thị trường gây ra tác động lên các doanh nghiệp.

Về chính trị, Nhà nước cần tiếp tục duy trì ổn định về chính trị. Bởi lẽ, một môi trường chính trị ổn định sẽ không gây những biến động bất lợi cho nền kinh tế. Trong bối cảnh hiện nay, nền kinh tế Việt Nam được đánh giá là khá ổn định. Tuy nhiên, nhà nước cần tiếp tục duy trì tốt vấn đề này nhằm giữ vững niềm tin của công chúng và các nhà đầu tư, tạo một môi trường thuận lợi trong kinh doanh của các chủ thể kinh tế, đặc biệt là các NHTM, từ đó giúp cho nền kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng tránh những biến động bất ngờ về kinh doanh, tránh được những rủi ro trong kinh doanh của NHTM.

4.2. Chính phủ cần hoàn thiện quy trình xử lý tài sản đảm bảo, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ để các ngân hàng nhanh chóng thu hồi nợ

Mặc dù luật và các văn bản có liên quan của Việt Nam quy định NHTM có quyền xử lý tài sản đảm bảo nợ vay khi khách hàng không trả được nợ, tuy nhiên cơ chế pháp lý chưa rõ ràng, đặc biệt là đối với quyền sử dụng đất. Theo *Nghị định 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 của Chính phủ tại điểm 4, điều 34* cho phép tổ chức tín dụng (TCTD) có quyền xử lý tài sản bảo đảm nói chung và tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất nói riêng nếu không đạt được sự thỏa thuận giữa các bên. Tuy nhiên, *Thông tư liên tịch số 03/2001/TTLT-NHNN-BTP-BCA-BTC-TCDC* giữa Liên bộ

Ngân hàng Nhà nước, Bộ tư pháp, Bộ công an, Bộ tài chính, Tổng cục địa chính ngày 29.4.2001 (sau đây gọi tắt là Thông tư 03) quy định TCTD không được trực tiếp bán hay được trực tiếp nhận quyền sử dụng đất để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm. Và theo Khoản 2 – Mục III của thông tư này, nếu không đạt được sự thỏa thuận của các bên thì TCTD phải đưa ra bán đấu giá hay khởi kiện ra Tòa: “Trường hợp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất không xử lý được theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng thì tổ chức tín dụng đưa tài sản ra bán đấu giá để thu hồi nợ hoặc khởi kiện ra tòa án”. Việc này gây cản trở cho các ngân hàng thương mại khi xử lý tài sản thế chấp. Trong thực tế, việc xử lý thu hồi nợ còn mất nhiều thời gian và qua nhiều khâu đoạn, do:

- Ngân hàng chuyển hồ sơ của tài sản đảm bảo sang Trung tâm bán đấu giá chuyên trách thuộc Sở tư pháp để xử lý, tuy nhiên tiến độ xử lý quá chậm, mất nhiều thời gian, thậm chí có nhiều trường hợp tồn đọng không xử lý được. Việc này có thể do nhiều nguyên nhân, trong đó có một nguyên nhân không thể không nhắc đến là hoạt động của Trung tâm bán đấu giá kém hiệu quả. Khi đó, không ít trường hợp ngân hàng có thể phối hợp với người có tài sản đảm bảo để xử lý hoặc tự xử lý được, nhưng khi tiến hành chuyển quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất cho người mua, thì các cơ quan chức năng từ chối việc thực hiện công chứng... với lý do quyền sử dụng đất trong trường hợp này phải thông qua Trung tâm bán đấu giá chuyên trách theo quy định.

- Khi xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, theo Khoản 3 – Mục III, phần B của Thông tư Liên tịch 03, thì TCTD phải xin phép Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cho phép bán đấu giá, làm cho quy trình bán đấu giá càng mất nhiều thời gian và thủ tục:

◦ 15 ngày xin cơ quan có thẩm quyền cho phép bán đấu giá tài sản.

◦ 15 ngày thực hiện việc đăng ký bán đấu giá tài sản.

◦ 30 ngày niêm yết tài sản bán đấu giá.

◦ 60 ngày cho thời gian cấp giấy chứng nhận cho người mua tài sản.

- Công tác thi hành án còn chậm. Trong thực tế có nhiều bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực thi hành và đã có đơn yêu cầu thi hành án của ngân hàng. Nhưng cơ quan thi hành án vẫn chưa thi hành án với nhiều lý do như bản án chưa rõ ràng, hoặc lý do khác. Những trường hợp đó, ngân hàng phải chờ cơ quan thi hành án làm

việc lại với Tòa án. Thời gian chờ đợi này thường kéo dài hàng tháng thậm chí nửa năm ngân hàng mới nhận được văn bản trả lời của cơ quan thi hành án.

Như vậy, để việc xử lý thu hồi nợ được nhanh hơn và giảm thiểu chi phí giao dịch cho ngân hàng, Chính phủ cần hoàn thiện quy trình xử lý tài sản đảm bảo từ khâu đấu giá đến khâu thi hành án, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ cũng như khuyến khích giao dịch thoả thuận đúng luật nhằm giúp các ngân hàng nhanh chóng thu hồi được nợ từ các tài sản đảm bảo.

4.3. Xây dựng hệ thống thông tin quốc gia công khai

Hiện nay, ở các nước phát triển đều có hệ thống thông tin quốc gia công khai. Hệ thống này được xây dựng trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại, kết nối từ địa phương đến Trung ương, do vậy dễ dàng cho việc tra cứu, tìm hiểu thông tin. Có những loại thông tin được tra cứu tự do, có những loại thông tin phải mua hoặc chỉ những tổ chức nhất định được khai thác. Hệ thống này tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho ngân hàng trong việc khai thác thông tin về khách hàng, giảm được thời gian và chi phí tìm kiếm. Ở Việt Nam hiện nay, thông tin nằm rải rác ở các cơ quan quản lý nhà nước mà chưa có quy định về việc phối hợp cung cấp thông tin giữa các cơ quan. Mặt khác, thông tin chưa được tin học hóa mà chủ yếu lưu trữ dưới dạng văn bản giấy tờ, do vậy việc tra cứu thông tin rất khó khăn, mất nhiều thời gian, những thông tin cũ có khi bị thất lạc hoặc mờ, hư hỏng, rách nát. Vì vậy, hầu hết các ngân hàng thương mại thường không có được đầy đủ thông tin về lịch sử của khách hàng.

Chẳng hạn, để tìm hiểu thông tin về một cá nhân, ngân hàng phải liên hệ với địa phương nơi cá nhân cư trú nhưng cũng chỉ thu thập được những thông tin sơ sài như tình trạng hôn nhân, có tiền án tiền sự hay không, những người có tên trong cùng sổ hộ khẩu còn những thông tin về sở hữu tài sản, các giao dịch tài sản trong quá khứ hay mối quan hệ họ hàng của cá nhân đó... thì không một cơ quan nào lưu giữ. Đặc biệt việc tìm hiểu thông tin từ các cơ quan nhà nước như Thuế, Công an... rất khó khăn, chủ yếu do quan hệ. Vì vậy, vẫn xảy ra trường hợp phổ biến là báo cáo tài chính của doanh nghiệp gửi cơ quan Thuế thì lỗ, nợ đọng thuế nhưng báo cáo tài chính gửi ngân hàng thì vẫn có lãi mà ngân hàng không hề biết hoặc không thể biết. Do đó, việc triển khai xây dựng hệ thống thông tin quốc gia là vô cùng cần thiết, trước hết là phục vụ cho công tác quản lý của Nhà nước và gián tiếp là giúp các ngân hàng thuận lợi trong việc khai thác thông tin về khách hàng.

4.4. Xây dựng và tạo điều kiện cho hoạt động của tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập

Từ kinh nghiệm của các nước có nền kinh tế thị trường phát triển cho thấy các quốc gia thường xây dựng một tổ chức định mức tín nhiệm độc lập, không do nhà nước quản lý, thuộc sở hữu của các cổ đông để xếp hạng tín nhiệm các tổ chức. Việc hình thành một tổ chức như thế này có vai trò rất to lớn trong việc minh bạch hoá thông tin nền kinh tế.

Khu vực Đông Nam Á cũng được biết đến như một khu vực tham gia khá sớm vào lĩnh vực này. Từ năm 1982, Philippines đã thành lập trung tâm đánh giá tín nhiệm của mình. Tiếp đó là năm 1991 là Malaysia, 1993 là Thái Lan và năm 1995 là Indonesia. Hiện nay, ở Việt Nam đã có một số tổ chức thực hiện việc xếp hạng tín nhiệm độc lập như CIC, C&R, tuy nhiên quy mô hoạt động còn nhỏ. Vì vậy, Việt Nam cần tiếp tục xây dựng các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập, có uy tín để thực hiện đánh giá tín nhiệm các doanh nghiệp. Tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập này hoạt động theo mô hình là một doanh nghiệp cổ phần, không một tổ chức hay cá nhân nào có thể chi phối, điều này sẽ làm cho kết quả xếp hạng tín nhiệm trở nên khách quan hơn, từ đó sẽ tạo được niềm tin với người sử dụng. Hồng Kông có khoảng 300.000 doanh nghiệp, nhưng có tới 40 công ty thông tin tín nhiệm. Việt Nam có gần 145.000 doanh nghiệp và khoảng 2,3 triệu thực thể kinh doanh khác, nhưng cho đến nay Việt Nam chỉ mới có 2 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thông tin tín nhiệm. Chính vì vậy, trong thời gian tới cần phải ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, tạo cơ chế, môi trường cho hoạt động kinh doanh tín nhiệm phát triển. Cụ thể giải pháp được đề xuất như sau: Chính phủ nên sẵn sàng mở cửa cho phép các tổ chức xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp có uy tín trên thế giới vào hoạt động tại Việt Nam. Đơn cử như Hàn Quốc : Hàn Quốc sẵn sàng cho Moody's nắm 50% cổ phần trong công ty xếp hạng của mình. Khi đó, Moody's đã mang lại cho Hàn Quốc công nghệ quản lý trong ngành xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp, nguồn nhân lực cấp cao cũng như kinh nghiệm xếp hạng doanh nghiệp ở đẳng cấp hàng đầu trên thế giới. Bên cạnh đó, chính kinh nghiệm và nguồn thông tin của Moody's sẽ giúp Hàn Quốc kiểm tra được hạng mức tín nhiệm mà các doanh nghiệp Hàn Quốc đạt được. Điều đó cho thấy, Chính phủ Việt Nam cần phải khuyến khích các tổ chức xếp hạng tín nhiệm có uy tín trên thế giới thành lập công ty 100% vốn nước ngoài hoặc công ty liên doanh tại Việt Nam để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hạ tầng cơ sở cho ngành này. Mặt khác do Việt Nam

đã trở thành thành viên của WTO nên việc thực hiện nguyên tắc Tối huệ quốc (Most Favoured Nation), và đối xử quốc gia (National Treatment) là hết sức cần thiết cho nên việc tồn tại dưới dạng chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam là hoàn toàn có thể.

4.5. Hạn chế tín dụng chỉ định

Hoạt động ngân hàng là một hoạt động kinh doanh có điều kiện, rất cần đến sự quản lí của NHNN cũng như chính phủ đặc biệt đối với lĩnh vực tín dụng đầy rủi ro. Tuy nhiên, việc quản lí bằng cách can thiệp sâu vào hoạt động tự chủ kinh doanh của Tổ chức tín dụng như việc cho vay theo chỉ định của Chính phủ hoặc là can thiệp hành chính đối với các mức lãi suất cho vay, sẽ làm giảm hiệu quả của hoạt động tín dụng. Vì vậy, Chính phủ cần tránh những can thiệp sâu và mang tính hành chính vào hoạt động tín dụng của các NHTM.

Như đã đề cập ở trên, rất cần thiết phải thực hiện việc tái cấu trúc hệ thống ngân hàng. Nếu sau tái cấu trúc mà các NHTM chỉ cần làm được một việc, đó là cho vay có tính thương mại (chứ không phải cho vay có tính quan hệ hay tính chính trị) thì hệ thống ngân hàng đã thực hiện được một chức năng vô cùng quan trọng là phân bổ nguồn lực hữu hạn, cụ thể là nguồn tín dụng và tài chính của quốc gia, đến tay những người sử dụng một cách hiệu quả nhất. Có nghĩa là hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng thương mại phải đảm bảo tính cạnh tranh bình đẳng và công bằng theo đúng quy luật cạnh tranh của nền kinh tế thị trường. Đó chính là việc làm có tác động tăng hiệu quả của nền kinh tế, đồng thời giúp giảm lạm phát. Khi mối quan hệ giữa ngân hàng và doanh nghiệp là mối quan hệ thương mại thì lập tức nó sẽ làm giảm sự ảnh hưởng quá lớn của khu vực DNNN - khu vực được cho là kém hiệu quả, và lúc đó sẽ phân bổ lại nguồn vốn cho khu vực dân doanh - nơi tạo ra đa số công việc làm và tạo ra $\frac{3}{4}$ tăng trưởng của nền kinh tế. Và khi quan hệ ngân hàng và DN là quan hệ thương mại đúng nghĩa thì DNNN không thể tự tung tự tác, không thể chi tiêu bừa bãi vì được hưởng trợ cấp lãi suất ưu đãi, được hưởng tín dụng chỉ định. Khi những điều này không còn nữa thì buộc anh phải căn cơ. Tức là cải cách ngân hàng tạo ra động lực để giám sát hiệu quả hoạt động của khu vực doanh nghiệp, bất kể công hay tư.